

Văn Miếu – Quốc Tử Giám, ngày 08 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt báo cáo công khai các nội dung năm học 2025 - 2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt.

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 104 phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 02432373893.

- Thư điện tử: c1lythuongkiet-dd@hanoiedu.vn

- Trang thông tin điện tử: <https://tieuhoclythuongkiet.mgd.edu.vn>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/tieuhoclythuongkietddhn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

Công lập

Tên cơ quan chủ quản:

Ủy ban nhân dân phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mạng: Phát huy vai trò của trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh giáo dục toàn diện đạt chất lượng cao hơn mỗi năm về thành tích của học sinh và giáo viên. Xây dựng trường học hạnh phúc.

Tầm nhìn: Phân đầu giữ vững cơ sở vật chất của nhà trường khang trang, hiện đại, đáp ứng các điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới, nâng cao vị thế của nhà trường. Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động. Phân đầu giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, xây dựng các điều kiện trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

Mục tiêu: Giữ vững mục tiêu trường đạt chuẩn quốc gia, có uy tín về chất lượng giáo dục, là địa chỉ tin cậy đối với phụ huynh và học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt được thành lập từ đầu thế kỉ XX (năm 1916) với tên trường là L'ecote primaire Rierre – Pasquir, nhân dân địa phương quen gọi là trường Sinh Từ (Hiệu trưởng là người Pháp). Năm 1954 tiếp quản thủ đô Hà Nội, cụ Hôi là Hiệu trưởng đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam dân chủ cộng hòa. Năm 1959, trường được đổi tên là Trường Lý Thường Kiệt do cụ Phạm Đắc là Hiệu trưởng. Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt được thành lập từ năm 1959 với tên gọi PTCS cấp 1+2 Lý Thường Kiệt. Năm 1996, trường được tách ra từ trường PTCS cấp 1+2 Lý Thường Kiệt và đổi tên thành trường Tiểu học Lý Thường Kiệt. Trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2010, đã được công nhận lại năm 2017, công nhận lại lần thứ 3 vào năm 2022. Trường có đội ngũ giáo viên ổn định, chất lượng dạy và học được duy trì, ngày càng phát triển tạo được uy tín với chính quyền, với phụ huynh và học sinh trong phường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Lê Thị Thu Chung
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 02432373893; 0912911693
- Địa chỉ thư điện tử: lethithuchung1974@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường: Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám về việc tổ chức lại các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở thuộc UBND phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

b. Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng trường Tiểu học Lý Thường Kiệt.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GDĐT Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển nhà trường; Quy chế dân chủ ở cơ sở; quy định về quản lý hành chính, tài sản, nhân sự, tài chính; kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ, kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác được công khai đầy đủ, đúng quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

* Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ chuyên môn					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Biên chế	Hợp đồng	ThS	ĐH	CD	TC	Khác	II	III	IV
	Tổng số CB-GV-NV	48	38	10	3	35	0	3	7	15	19	4
I	Giáo viên	35	33	2	2	33				13	18	2
1	Giáo viên cơ bản	25	24	1	1	24				10	13	1
2	Giáo viên bộ môn Trong đó	9	8	1	1	8				3	4	1
2.1	Mĩ thuật	2	2		1	1				1	1	
2.2	Thể dục	2	2			2					1	1
2.3	Âm nhạc	2	2			2				1	1	
2.4	Tiếng Anh	2	1	1		2					1	
2.5	Tin học	1	1			1				1		
3	Tổng phụ trách	1	1			1					1	
II	Cán bộ quản lý	2	2		1	1				2		
1	Hiệu trưởng	1	1		1					1		
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1				1		
III	Nhân viên	11	3	8		1		3	7		1	2
1	NV Kế toán	1	1			1					1	
2	NV Thư viện	1	1					1				1
3	NV Y tế	1	1					1				1
4	NV văn thư	1		1				1				
5	NV Đồ dùng	K										
6	NV Bảo vệ	4		4					4			
7	NV Lao công	3		3					3			

* Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 02, đạt chuẩn và trên chuẩn 100%.
- Giáo viên: 35, đạt chuẩn và trên chuẩn 100%.

* Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 02, đạt bồi dưỡng 100%.
- Giáo viên 35, đạt bồi dưỡng 100%; nhân viên: 4, đạt bồi dưỡng 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	23/23	1,61 m ² /học sinh

II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố		23			
III	Số điểm trường		1			
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		4259,1			
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1800			
VI	Tổng diện tích các phòng					
1	Diện tích phòng học (m ²)		1300			
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)					
3	Diện tích thư viện (m ²)		83			
4	DT nhà đa năng (Phòng GD rèn luyện thể chất) (m ²)		278			
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)					
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)					
1	Khối lớp 1		160			
2	Khối lớp 2		151			
3	Khối lớp 3		30			
4	Khối lớp 4		20			
5	Khối lớp 5		25			
VIII	Tổng số máy vi tính đang được SD phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)					
IX	Tổng số thiết bị					
1	Ti vi		23			
3	Đầu Video/đầu đĩa		23			
4	Máy projector		23			
6	Máy tính/máy in		33			
X	Nhà bếp		1			
XI	Nhà ăn					
XII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.4m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Không				
				Có		Không
XIII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X		
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X		
XV	Kết nối internet (ADSL)			X		
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X		
XVII	Tường rào xây			X		

2. Danh mục sách giáo khoa nhà trường sử dụng

- Bộ sách giáo khoa theo chương trình GDPT 2018 từ lớp 1 đến lớp 5:

Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Trường đạt Kiểm định chất lượng: Mức 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Trường đạt Kiểm định chất lượng: Mức 2 và đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 - 2026

a. Kết quả tuyển sinh năm học 2025 - 2026: Tổng số học sinh: 160/4 lớp.

* Tổng số học sinh năm học 2025 - 2026:

Lớp	Số lớp	Số HS	Bình quân	2b/ngày	Nữ	Dân tộc	Chuyển đến	Chuyển đi	KT
1	4	160	40	160	59	3	4	1	0
2	4	119	30	119	59	0	4	6	0
3	5	151	30	151	76	4	4	5	0
4	5	153	30	153	153	2	8	5	1
5	5	187	37	187	187	2	4	3	0
Tổng	23	770	33	770	364	11	24	20	1

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2025 - 2026:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	770	160	119	151	153	187
II	Kết quả năm học						
1	Lên lớp thẳng	770	160	119	151	153	187
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%	100%	
2	Hoàn thành chương trình lớp học	770	160	119	151	153	187

	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Ở lại lớp	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ	0	0	0	0	0	0
3	Khen thưởng	352	81	62	59	53	97
	Cuối năm	348	81	62	59	53	93
	Đột xuất	0	0	0	0	0	0
	Cấp trên	04	0	0	0	0	04
4	Hoàn thành chương trình tiểu học						187
	Tỷ lệ						100%

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài): Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Các khoản thu	Dư đầu kì	Số thu
Tổng thu năm 2025	351.422.390	15.832.654.000
Ngân sách		10.677.600.000
Kĩ năng sống	18.251.212	702.180.000
Câu lạc bộ	20.783.180	419.680.000
Tiền cơ sở vật chất bán trú	173.711.632	95.960.000
Tiền BHYT trích lại DT	16.526.514	-
Chăm sóc bán trú	58.097.315	1.622.096.500
Củng cố văn hoá	23.712.800	142.140.000
Sinh hoạt câu lạc bộ hè	15.322.048	1.106.916.000
NK Toán TA, TA Bình Minh, TA Dyned trích lại	25.017.689	382.200.000
Tiền trông giữ ngoài giờ	-	529.164.000
STEM công ty trích lại	-	154.717.500

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên,

giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Tổng chi năm 2025	15.664.546.097
Ngân sách	10.563.528.081
Kĩ năng sống	711.615.355
Câu lạc bộ	376.784.239
Tiền cơ sở vật chất bán trú	141.625.890
Tiền BHYT trích lại DT	16.526.514
Chăm sóc bán trú	1.646.308.108
Củng cố văn hoá	165.852.800
Sinh hoạt câu lạc bộ hè	1.055.887.908
NK Toán TA, TA Bình Minh, TA Dyned trích lại	344.581.803
Tiền trông giữ ngoài giờ	507.375.866
STEM công ty trích lại	134.459.533

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

- Nhà trường không thu học phí.
- Miễn tiền ăn bán trú (đơn vị liên kết suất ăn tài trợ), miễn tiền chăm sóc bán trú cho 05 học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
- Tiếng Anh hỗ trợ, tăng cường theo chế độ miễn giảm của đơn vị đối tác.
- Tặng quà cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp tết trung thu, Tết Nguyên đán và tổng kết năng học.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Trích lập các quỹ năm 2025	345.667.098
Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ	34.566.710
Quỹ TNTT	120.000.000
Quỹ phúc lợi	151.100.388
Quỹ phát triển HĐSN	40.000.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Chủ động, tích cực, kịp thời trong công tác tham mưu và tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5. Chú trọng kết hợp dạy chữ với dạy người; thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua của Ngành phù hợp điều kiện của đơn vị.

- Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền, công tác chuyển đổi số; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

*** Các danh hiệu nhà trường đề xuất năm học 2025 - 2026:**

- Chi bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Tập thể Lao động xuất sắc.
- Công đoàn xuất sắc cấp Thành phố.
- Liên đội Xuất sắc cấp Phường.
- Trường Tiên tiến xuất sắc về TĐTT cấp Phường.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu Chung